

DANH SÁCH CẤP BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ,
HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP, TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM TỪ 3-5 TUỔI,
CHÍNH SÁCH VỀ GIÁO DỤC VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT NĂM HỌC 2024-2025 CHO CÁC TRƯỜNG MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS TRONG HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 300/QĐ-PGDĐT ngày 03/6/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

S TT	Trường	Kinh phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2024-2025									Kinh phí cấp bổ sung năm 2025 (Mã nguồn 12 - KP không thực hiện tự chủ)
			Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025	
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
	TỔNG CỘNG	560.000	1.795.526.000	2.228.975.000	285.600.000	249.750.000	84.640.000	85.600.000	97.344.000	93.600.000	4.921.035.000	4.920.475.000
1	MN Hải An		60.480.000	76.275.000	1.200.000	750.000	6.400.000	6.400.000			151.505.000	151.505.000
2	MN Hải Anh		88.560.000	110.025.000	600.000	750.000	1.920.000	4.000.000			205.855.000	205.855.000
3	MN Hải Bắc		33.120.000	40.725.000	1.200.000	-	1.920.000	3.200.000			80.165.000	80.165.000
4	MN TT Cồn		43.020.000	53.550.000	1.200.000	-	3.200.000	3.200.000			104.170.000	104.170.000
5	MN Hải Cường		39.600.000	49.500.000	-	-	-	-			89.100.000	89.100.000
6	MN Hải Châu		36.720.000	46.575.000	1.200.000	1.500.000	3.840.000	6.400.000			96.235.000	96.235.000
7	MN Hải Chính		48.960.000	60.750.000	-	-	3.200.000	800.000			113.710.000	113.710.000
8	MN Hải Đông		45.000.000	55.800.000	-	-	-	-			100.800.000	100.800.000
9	MN Hải Đường		75.240.000	94.500.000	1.200.000	1.500.000	5.120.000	4.000.000			181.560.000	181.560.000
10	MN Hải Giang		38.880.000	48.825.000	600.000	-	1.920.000	4.000.000			94.225.000	94.225.000
11	MN Hải Hà		33.120.000	41.850.000	-	-	1.920.000	2.400.000			79.290.000	79.290.000
12	MN Hải Hoà		52.560.000	65.700.000	-	-	-	-			118.260.000	118.260.000
13	MN Hải Hưng		64.260.000	79.650.000	3.000.000	-	5.760.000	8.000.000			160.670.000	160.670.000
14	MN Hải Long		43.020.000	54.450.000	-	-	1.920.000	800.000			100.190.000	100.190.000
15	MN Hải Lộc		31.140.000	40.275.000	-	-	1.280.000	800.000			73.495.000	73.495.000
16	MN Hải Lý		78.120.000	98.550.000	-	-	-	1.600.000			178.270.000	178.270.000
17	MN Hải Nam		39.420.000	49.050.000	600.000	750.000	3.200.000	1.600.000			94.620.000	94.620.000
18	MN Hải Ninh		36.180.000	44.325.000	1.800.000	-	3.840.000	3.200.000			89.345.000	89.345.000
19	MN Hải Minh		90.360.000	111.600.000	600.000	750.000	1.920.000	800.000			206.030.000	206.030.000
20	MN Hải Phong		36.360.000	44.100.000	1.800.000	1.500.000	2.720.000	4.000.000			90.480.000	90.480.000
21	MN Hải Phúc		31.680.000	40.275.000	-	-	1.280.000	1.600.000			74.835.000	74.835.000
22	MN Hải Phú		52.740.000	64.800.000	-	-	1.280.000	1.600.000			120.420.000	120.420.000
23	MN Hải Phương		38.160.000	47.700.000	1.800.000	2.250.000	5.120.000	3.200.000			98.230.000	98.230.000
24	MN Hải Quang		37.800.000	48.150.000	600.000	750.000	1.280.000	1.600.000			90.180.000	90.180.000
25	MN Hải Sơn		38.880.000	47.925.000	1.200.000	750.000	8.320.000	4.800.000			101.875.000	101.875.000
26	MN Hải Tân		55.620.000	69.525.000	-	-	2.560.000	800.000			128.505.000	128.505.000
27	MN Hải Tây		33.840.000	41.625.000	2.400.000	-	3.840.000	4.000.000			85.705.000	85.705.000

S TT	Trường	Kinh phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2024-2025									Kinh phí cấp bổ sung năm 2025 (Mã nguồn 12 - KP không thực hiện tự chủ)
			Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025	
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
28	MN Hải Thanh		27.720.000	34.425.000	1.200.000	1.500.000	1.920.000	2.400.000			69.165.000	69.165.000
29	MN Thịnh Long		100.260.000	125.550.000	600.000	-	1.280.000	-			227.690.000	227.690.000
30	MN Hải Trung		46.440.000	59.850.000	600.000	750.000	1.280.000	3.200.000			112.120.000	112.120.000
31	MN Hải Triều		37.800.000	47.250.000	-	-	-	-			85.050.000	85.050.000
32	MN Hải Vân		74.700.000	94.050.000	-	-	2.560.000	3.200.000			174.510.000	174.510.000
33	MN Hải Xuân		61.560.000	76.725.000	600.000	750.000	1.920.000	1.600.000			143.155.000	143.155.000
34	MN Yên Định		38.520.000	48.150.000	-	-	1.920.000	2.400.000			90.990.000	90.990.000
	Cộng Mầm non		1.689.840.000	2.112.075.000	24.000.000	14.250.000	84.640.000	85.600.000	-	-	4.010.405.000	4.010.405.000
1	Tiểu học Hải An				4.500.000	6.000.000			7.488.000	0	17.988.000	17.988.000
2	Tiểu học Hải Anh				3.600.000	5.250.000			14.976.000	18.720.000	42.546.000	42.546.000
3	Tiểu học Hải Bắc				4.800.000	1.500.000			0	0	6.300.000	6.300.000
4	Tiểu học TT Cồn				4.200.000	2.250.000			0	-	6.450.000	6.450.000
5	Tiểu học Hải Cường				600.000	1.500.000			0	-	2.100.000	2.100.000
6	Tiểu học Hải Châu				3.600.000	4.500.000			0	-	8.100.000	8.100.000
7	Tiểu học Hải Chính				600.000	1.500.000			0	-	2.100.000	2.100.000
8	Tiểu học Hải Đông				3.000.000	2.250.000			0	-	5.250.000	5.250.000
9	Tiểu học Hải Đường				2.400.000	3.000.000			0	-	5.400.000	5.400.000
10	Tiểu học Hải Giang				2.400.000	1.500.000			0	-	3.900.000	3.900.000
11	Tiểu học Hải Hà				1.800.000	1.500.000			0	-	3.300.000	3.300.000
12	Tiểu học Hải Hoà				2.400.000	2.250.000			0	-	4.650.000	4.650.000
13	Tiểu học Hải Hưng				9.000.000	4.500.000			0	-	13.500.000	13.500.000
14	Tiểu học Hải Long				7.800.000	6.000.000			0	-	13.800.000	13.800.000
15	Tiểu học Hải Lộc				1.200.000	2.250.000			0	-	3.450.000	3.450.000
16	Tiểu học Hải Lý				2.400.000	3.000.000			0	-	5.400.000	5.400.000
17	Tiểu học Hải Nam				2.400.000	2.250.000			0	-	4.650.000	4.650.000
18	Tiểu học Hải Ninh				3.900.000	3.000.000			7.488.000	9.360.000	23.748.000	23.748.000
19	Tiểu học Hải Minh				16.200.000	12.750.000			0	-	28.950.000	28.950.000
20	Tiểu học Hải Phong				3.000.000	3.000.000			0	-	6.000.000	6.000.000
21	Tiểu học Hải Phúc				5.400.000	6.000.000				-	11.400.000	11.400.000
22	Tiểu học Hải Phú				6.000.000	7.500.000			7.488.000	-	20.988.000	20.988.000
23	Tiểu học Hải Phương				3.600.000	4.500.000			0	-	8.100.000	8.100.000
24	Tiểu học Hải Quang				3.000.000	3.750.000			0	9.360.000	16.110.000	16.110.000
25	Tiểu học Hải Sơn				11.400.000	4.500.000			0	-	15.900.000	15.900.000
26	Tiểu học Hải Tân				600.000	750.000			0	-	1.350.000	1.350.000
27	Tiểu học Hải Tây				8.400.000	5.250.000			7.488.000	-	21.138.000	21.138.000

S TT	Trường	Kinh phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2024-2025									Kinh phí cấp bổ sung năm 2025 (Mã nguồn 12 - KP không thực hiện tự chủ)
			Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025	
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
28	Tiểu học Hải Thanh				4.200.000	4.500.000			0	-	8.700.000	8.700.000
29	Tiểu học Thịnh Long				1.200.000	750.000			7.488.000	-	9.438.000	9.438.000
30	Tiểu học Hải Trung				4.200.000	5.250.000			0	-	9.450.000	9.450.000
31	Tiểu học Hải Triều				600.000	750.000			0	-	1.350.000	1.350.000
32	Tiểu học Hải Vân				4.800.000	5.250.000			0	-	10.050.000	10.050.000
33	Tiểu học Hải Xuân				600.000	750.000			0	-	1.350.000	1.350.000
34	Tiểu học Yên Định				1.800.000	2.250.000			0	-	4.050.000	4.050.000
	Cộng Tiểu học				135.600.000	121.500.000	-	-	52.416.000	37.440.000	346.956.000	346.956.000
1	THCS Hải An		5.600.000	7.525.000	6.000.000	6.000.000					25.125.000	25.125.000
2	THCS Hải Anh		4.410.000	5.950.000	3.000.000	3.750.000					17.110.000	17.110.000
3	THCS Hải Bắc		3.360.000	3.850.000	6.000.000	5.250.000			7.488.000	9.360.000	35.308.000	35.308.000
4	THCS TT Cồn		4.060.000	2.975.000	4.200.000	2.250.000					13.485.000	13.485.000
5	THCS Hải Cường		560.000	1.050.000	1.200.000	1.500.000				9.360.000	13.670.000	13.670.000
6	THCS Hải Châu		3.360.000	4.725.000	2.400.000	3.000.000					13.485.000	13.485.000
7	THCS Hải Chính		2.380.000	2.800.000	3.000.000	3.750.000					11.930.000	11.930.000
8	THCS Hải Đông	560.000	2.436.000	2.275.000	3000000	3.000.000					10.711.000	10.151.000
9	THCS Hải Đường		2.240.000	2.275.000	2.400.000	2.250.000					9.165.000	9.165.000
10	THCS Hải Giang		2.240.000	1.750.000	1.800.000	-					5.790.000	5.790.000
11	THCS Hải Hà		2.520.000	3.150.000	3.600.000	3.750.000					13.020.000	13.020.000
12	THCS Hải Hòa		1.680.000	1.750.000	1.800.000	750.000					5.980.000	5.980.000
13	THCS Hải Hưng		4.620.000	4.200.000	5.400.000	2.250.000			7.488.000	9.360.000	33.318.000	33.318.000
14	THCS Hải Long		3.220.000	2.975.000	3.600.000	3.000.000					12.795.000	12.795.000
15	THCS Hải Lộc		2.660.000	3.850.000	3.000.000	4.500.000					14.010.000	14.010.000
16	THCS Hải Lý		1.680.000	2.450.000	2.400.000	3.000.000					9.530.000	9.530.000
17	THCS Hải Nam		4.760.000	4.200.000	2.400.000	2.250.000					13.610.000	13.610.000
18	THCS Hải Ninh		2.380.000	2.450.000	3.600.000	2.250.000					10.680.000	10.680.000
19	THCS Hải Minh		6.860.000	8.400.000	11.400.000	8.250.000				9.360.000	44.270.000	44.270.000
20	THCS Hải Phong		1.680.000	1.750.000	1.200.000	1.500.000					6.130.000	6.130.000
21	THCS Hải Phúc		5.180.000	5.600.000	7.800.000	6.000.000					24.580.000	24.580.000
22	THCS Hải Phú		1.820.000	2.275.000	3.000.000	3.750.000					10.845.000	10.845.000
23	THCS Hải Phương		2.380.000	2.975.000	4.200.000	4.500.000			7.488.000		21.543.000	21.543.000
24	THCS Hải Quang		5.040.000	6.475.000	8.400.000	9.750.000			7.488.000	9.360.000	46.513.000	46.513.000
25	THCS Hải Sơn		7.700.000	5.075.000	9.000.000	6.750.000			14.976.000	9.360.000	52.861.000	52.861.000
26	THCS Hải Tân		1.260.000	1.750.000	-	-					3.010.000	3.010.000
27	THCS Hải Tây		3.360.000	3.325.000	5.400.000	3.000.000					15.085.000	15.085.000

S TT	Trường	Kinh phí còn dư năm 2024 chuyển sang	Nhu cầu kinh phí năm học 2024-2025									Kinh phí cấp bổ sung năm 2025 (Mã nguồn 12 - KP không thực hiện tự chủ)
			Kinh phí miễn giảm học phí		Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập		Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi		Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật		Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ chính sách năm học 2024-2025	
			Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2		
28	THCS Hải Thanh		2.380.000	3.150.000	3.000.000	3.750.000					12.280.000	12.280.000
29	THCS Thịnh Long		1.820.000	1.575.000	3.600.000	2.250.000					9.245.000	9.245.000
30	THCS Hải Trung		3.640.000	4.900.000	3.600.000	4.500.000					16.640.000	16.640.000
31	THCS Hải Triều		1.400.000	1.750.000	2.400.000	3.000.000					8.550.000	8.550.000
32	THCS Hải Vân		1.960.000	3.150.000	1.200.000	1.500.000					7.810.000	7.810.000
33	THCS Hải Xuân		2.800.000	2.625.000	1.800.000	1.500.000					8.725.000	8.725.000
34	THCS Yên Định		1.400.000	1.050.000	600.000	750.000					3.800.000	3.800.000
35	THCS Hải Hậu		840.000	875.000	600.000	750.000					3.065.000	3.065.000
	Cộng THCS	560.000	105.686.000	116.900.000	126.000.000	114.000.000	-	-	44.928.000	56.160.000	563.674.000	563.114.000